

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre,
nứa với quy mô từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm
và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 4.000 m²” do Công ty TNHH
Công nghệ Zhengxing Việt Nam làm Chủ đầu tư tại lô A1/1, đường số 2,
Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập,
huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ
quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn
thi hành Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi
trường;*

*Theo đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế sau khi lấy ý kiến của cơ
quan, tổ chức, chuyên gia về việc thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi
trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công các sản
phẩm bằng gỗ, tre, nứa với quy mô từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên
15.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa;*

*Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng
công suất Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa với quy
mô từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê
nhà xưởng dư thừa với diện tích 4.000 m²” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi*



kèm Văn bản số 270721/CV-ZX ngày 27/7/2021 và Văn bản số 14/09/21/CV-ZX ngày 14/9/2021 của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 61/TTr-BQL ngày 15/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa với quy mô từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 4.000 m²” (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam (sau đây gọi là Chủ Dự án) làm Chủ đầu tư tại lô A1/1, đường số 2, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án.

Điều 5. Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 40/GXN-UBND do UBND huyện Đồng Phú cấp ngày 21/12/2018 cho Dự án Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam, quy mô: sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ mỹ nghệ - quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm, cho thuê nhà xưởng dư thừa – quy mô 4.000 m² tại lô A1/1, đường số 2, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước hết hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định này.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Công nghệ

Zhengxing Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- UBND xã Tân Lập;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-63-QĐPD-19/9) 6/10



Nguyễn Anh Minh



Phụ lục

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM
BẰNG GỖ, TRE, NỨA VỚI QUY MÔ TỪ 5.000.000 SẢN PHẨM/NĂM LÊN
15.000.000 SẢN PHẨM/NĂM VÀ CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG DƯ THỪA
VỚI DIỆN TÍCH 4.000 M²” DO CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING
VIỆT NAM LÀM CHỦ ĐẦU TƯ TẠI LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2,
KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP,
HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*(Kèm theo Quyết định số 24.62.../QĐ-UBND ngày 21../9/2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa với quy mô từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 4.000 m².

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam.

Địa chỉ liên hệ: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án nâng công suất nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa với quy mô từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 4.000 m² được thực hiện trên diện tích mặt đất 12.430 m² tại lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng 1; nhà xưởng 2; nhà xưởng 3; nhà văn phòng; kho hóa chất; nhà bảo vệ; bể phòng cháy chữa cháy; nhà xe máy và nhà ăn; nhà xe ô tô; trạm điện; nhà vệ sinh công nhân.

- Công trình bảo vệ môi trường: Bể tự hoại; hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết; hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn; hệ thống xử lý hơi mực in từ quá trình sản xuất; khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt; khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường; kho chứa chất thải nguy hại.

- Đường giao thông nội bộ, sân.

- Cây xanh.

- Các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

Nguyên liệu (gỗ, tre, nứa) → Tạo hình thô (tạo phôi: cửa, cắt) → Tạo hình chi tiết (bào, tiện, chà nhám, khoan lỗ) → Khắc laser → Sơn tĩnh điện → In laser

→ Kiểm tra, gắn phụ kiện → Kiểm tra chất lượng – Đóng gói → Xuất hàng thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:*
Gồm bụi đào hố móng; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị; khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; chất thải nguy hại từ quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; các tác động khi nhà máy hoạt động sản xuất với công suất hiện hữu.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết; bụi, khí thải từ quá trình sơn; hơi mực in từ quá trình sản xuất; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng khoảng $6,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (nước thải sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị và công nhân sản xuất hiện hữu tại nhà máy). Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: BOD_5 (20°C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms...

- *Nước thải xây dựng:* Gồm nước rửa máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công... với lưu lượng phát sinh trung bình khoảng $04 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Thành phần chính trong nước thải xây dựng chứa chủ yếu là bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ...

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Phát sinh khoảng $7,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$, thành phần: BOD_5 (20°C), COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), amoni, dầu mỡ động, thực vật, tổng nitơ, tổng photpho, tổng coliforms...

- *Nước thải sản xuất:* Phát sinh từ quá trình vệ sinh bản in khoảng $0,1 \text{ m}^3/\text{lần}$ xả (02 tuần xả 01 lần); lượng mực in thất thoát theo dòng nước thải ước tính khoảng $0,125 \text{ kg/lần}$ xả (02 tuần xả 01 lần), thành phần gồm chất ô nhiễm hữu cơ, độ màu, chất lơ lửng...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Bụi từ quá trình đào hố móng:* Bụi thô, có kích thước lớn.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị:* Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x , CO, VOC.

- *Khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình*: Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi, khói hàn, VOC.

- *Bụi và khí thải từ quá trình sản xuất hiện hữu của nhà máy*:

+ *Bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết*: Thành phần chủ yếu là bụi.

+ *Bụi, khí thải từ khu vực sơn*: Thành phần chủ yếu là bụi, toluen; xylen; butyl acetate...

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy*: Thành phần khí thải bao gồm bụi, NO_x, CO, VOC...

- *Bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết*: Thành phần khí thải chủ yếu là bụi.

- *Bụi, khí thải từ khu vực sơn*: Thành phần chủ yếu là bụi, toluen, xylen, butyl acetate.

- *Hơi mực in từ quá trình sản xuất*: Thành phần chủ yếu là hexamethylene diacrylate, dipropylene glycol diacrylate, toluen, xylen...

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*:

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị khoảng 134,7 tấn trong suốt quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, chủ yếu là pallet thải, sắt thép vụn, bao bì đựng vật liệu...

+ Ngoài ra, trong giai đoạn sản xuất hiện hữu phát sinh khối lượng như sau:

Khoảng 62,6 kg/tháng chất thải rắn công nghiệp thông thường, bao gồm: pallet thải, giấy văn phòng, bao bì thải, giấy nhám thải...

Khoảng 8.094,4 kg/tháng, gồm mùn cưa, bụi gỗ, phôi bào, gỗ thừa, gỗ dán vụn thải (trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn thông thường).

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 75,4 kg/ngày (phát sinh từ hoạt động của công nhân thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và công nhân sản xuất hiện hữu tại nhà máy), thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Khối lượng phát sinh như sau:

Khoảng 2.245,5 kg/năm, gồm pallet thải, giấy văn phòng, bao bì thải, giấy nhám thải, ngũ kim thải.

Khoảng 291.357,8 kg/năm, gồm mùn cưa, bụi gỗ, phôi bào, gỗ thừa, gỗ dán vụn thải (trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường).

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 90,5 kg/ngày, gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị khoảng 32 kg/tháng, chủ yếu là giẻ lau dính dầu nhớt, bao bì mềm thải, bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia), que hàn thải...

- Ngoài ra, trong giai đoạn sản xuất hiện hữu phát sinh khối lượng như sau:

Khoảng 72,2 kg/tháng, thành phần gồm bóng đèn huỳnh quang thải; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa; pin, ắc quy thải; hộp mực in thải có các thành phần nguy hại...

Khoảng 8.094,4 kg/tháng, gồm mùn cưa, bụi gỗ, phôi bào, gỗ thừa, gỗ dán vụn thải (trường hợp kết quả phân định là chất thải nguy hại).

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

Khối lượng phát sinh như sau:

- Khoảng 22.536,4 kg/năm, thành phần gồm bóng đèn huỳnh quang thải; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa; pin, ắc quy thải; hộp mực in thải có các thành phần nguy hại (mực in sử dụng trong sản xuất và mực in văn phòng); than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải; nước thải có các thành phần nguy hại (nước vệ sinh bản in có lẫn mực in)....

- Khoảng 291.357,8 kg/năm, gồm mùn cưa, bụi gỗ, phôi bào, gỗ thừa, gỗ dán vụn thải (trường hợp kết quả phân định là chất thải nguy hại).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Bố trí cho công nhân sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu của Công ty. Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn và qua hố ga khử trùng. Nước thải sau bể tự hoại được đầu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng:* Bố trí hệ thống mương thu gom nước thải tạm thời xung quanh khu vực xây dựng; bố trí hố thu gom và lắng nước thải xây dựng; không để rơi vãi nhiên liệu, dầu nhớt, hóa chất và phụ gia xây dựng ra ngoài môi trường; tái sử dụng nước thải xây dựng phục vụ quá trình thi công, không xả ra ngoài môi trường.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Nam Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung

của KCN Nam Đồng Phú. Nước thải xây dựng được tái sử dụng phục vụ quá trình thi công, không thải bỏ ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt*: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn và khử trùng. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất*: Nước thải vệ sinh bản in có lẫn mực in được thu gom và lưu chứa trong các thùng phuy 1.000 lít, sau đó lưu giữ tạm thời vào kho chứa chất thải nguy hại. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Nam Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú. Nước thải sản xuất được định kỳ thu gom và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, không thải bỏ ra môi trường.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình đào hố móng*: Che chắn khu vực xây dựng; áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến; tưới nước giảm thiểu bụi; trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị*: Tất cả các phương tiện vận chuyển phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; bố trí tuyến đường vận chuyển hợp lý; thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị*: Công nhân được tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính, mũ, găng tay....

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết (trong giai đoạn sản xuất hiện hữu)*: Sử dụng hệ thống xử lý bụi hiện hữu với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát (bụi sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với k_p theo lưu lượng của nguồn thải, $k_v = 1$).

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sơn (trong giai đoạn sản xuất hiện hữu)*: Sử dụng hệ thống xử lý bụi, khí thải hiện hữu (03 hệ thống) với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải từ quá trình sơn → Tắm lọc bụi sợi thủy tinh → Chụp hút → Quạt hút → Ống thoát (bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với k_p theo lưu lượng của nguồn thải, $k_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ).

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Môi trường không khí khu vực xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và sản xuất hiện hữu đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành. Thu gom, xử lý bụi, khí thải từ quá trình sản xuất hiện hữu của Dự án đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p theo lưu lượng của nguồn thải; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy*: Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết*:

Sử dụng hệ thống xử lý bụi hiện hữu (01 hệ thống) với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát (bụi sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với k_p theo lưu lượng của nguồn thải, $k_v = 1$).

Lắp đặt hệ thống xử lý bụi (01 hệ thống) với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát (bụi sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với k_p theo lưu lượng của nguồn thải, $k_v = 1$).

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sơn*:

Cải tạo hệ thống xử lý bụi, khí thải hiện hữu (03 hệ thống) với quy trình công nghệ sau khi cải tạo bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải từ quá trình sơn → Tầm lọc bụi sợi thủy tinh → Chụp hút → Quạt hút → Hộc than hoạt tính → Ống thoát (bụi, khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với k_p theo lưu lượng của nguồn thải, $k_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ).

Lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi, khí thải từ quá trình sơn → Tầm lọc bụi sợi thủy tinh → Chụp hút → Quạt hút → Hộc than hoạt tính → Ống thoát (bụi, khí thải sau xử lý

đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với k_p theo lưu lượng của nguồn thải, $k_v = 1$ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ).

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do hơi mực in từ quá trình sản xuất*: Lắp đặt hệ thống xử lý hơi mực in từ quá trình sản xuất (02 hệ thống) với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Hơi mực in từ quá trình sản xuất → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát (khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ).

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p theo lưu lượng của nguồn thải; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và sản xuất hiện hữu*: Thu gom toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và sản xuất hiện hữu của nhà máy lưu chứa vào khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện hữu với tổng diện tích khoảng 14 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy dung tích từ 120 lít đến 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và lưu chứa tạm thời tại khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 03 m² có mái che, nền xi măng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích từ 120 lít đến 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và lưu chứa tạm thời tại khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 05 m² có mái che, nền xi măng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Thu gom, phân loại toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh và lưu giữ tạm thời vào khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với tổng diện tích khoảng 49 m² có mái che, nền xi măng... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải nguy hại*: Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu với diện tích khoảng 06 m² có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải nguy hại*: Phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với tổng diện tích 12 m², có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung*: Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; lắp đặt bộ phận giảm tiếng ồn cho những thiết bị máy móc có mức ồn cao; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư*: Bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân; thiết kế nhà máy thông thoáng, trong đó bố trí hệ thống thông gió và quạt hút tạo điều kiện cho quá trình trao đổi khí tự nhiên giữa khu vực xưởng và bên ngoài nhà máy; thiết kế mái nhà xưởng có lớp cách nhiệt, chống nóng tốt...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung*: Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư*: Thiết kế nhà máy thông thoáng, trong đó bố trí hệ thống thông gió và quạt hút tạo điều kiện cho quá trình trao đổi khí tự nhiên giữa khu vực xưởng và bên ngoài nhà máy; thiết kế mái nhà xưởng có lớp cách nhiệt, chống nóng tốt...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà

máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, các sự cố về cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố bể tự hoại, hệ thống xử lý khí thải... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy nổ:* Thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa nguyên liệu, kho thành phẩm với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất; định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt; thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên liệu; công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động:* Công nhân trực tiếp sản xuất được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đào tạo định kỳ về an toàn lao động; thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất:* Bố trí kho hóa chất theo đúng quy định; các hóa chất phục vụ cho quá trình sản xuất đều được dán tem, nhãn để công nhân lưu ý khi sử dụng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm:* Nhập thực phẩm từ những đơn vị uy tín, đảm bảo chất lượng; công tác kiểm tra chất lượng đầu vào được thực hiện nghiêm ngặt; khám sức khỏe định kỳ cho công nhân...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải:* Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành; định kỳ thay tấm lọc sợi thủy tinh, tấm lọc than hoạt tính; trang bị các thiết bị dự phòng khi gặp sự cố...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước và bể tự hoại:* Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa; tiến hành sửa chữa, thay thế đường ống cấp thoát nước bị hư hỏng; định kỳ hút bùn thải của bể tự hoại và quản lý theo đúng quy định...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- Bể tự hoại 05 ngăn: 04 bể tự hoại, có tổng dung tích là 93,2 m³.
- Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, tổng diện tích khoảng 05 m².

- Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường với tổng diện tích khoảng 49 m².

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại với tổng diện tích khoảng 12 m².

- Hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết (số lượng: 02 hệ thống, trong đó 01 hệ thống có công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ và 01 hệ thống có công suất thiết kế: 21.000 m³/giờ).

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn (số lượng: 06 hệ thống; công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ/hệ thống).

- Hệ thống xử lý hơi mực in từ quá trình sản xuất (số lượng: 02 hệ thống; công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống).

- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

5.1.1. Giám sát môi trường không khí:

- *Vị trí và thông số giám sát:* 04 vị trí

+ 01 vị trí tại khu vực xây dựng: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO.

+ 01 vị trí tại khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

+ 01 vị trí tại khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, NO₂, SO₂, CO.

+ 01 vị trí tại khu vực sơn tại nhà xưởng 2: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, toluen, xylen, butyl acetate.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.1.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí và thông số giám sát:* 02 vị trí

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2: Lưu lượng, bụi.

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn tại nhà xưởng 2: Lưu lượng, bụi, toluen, xylen, n-butyl axetat.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, k_p theo lưu lượng của nguồn thải; $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

5.1.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại hố ga đầu nối nước thải với KCN Nam Đồng Phú.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, SS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, coliforms.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B).

5.1.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí và thông số giám sát*: 08 vị trí

+ 01 vị trí tại khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

+ 01 vị trí tại khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 3: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

+ 01 vị trí tại khu vực in laser tại nhà xưởng 1: Vi khí hậu, tiếng ồn, hexamethylene diacrylate, dipropylene glycol diacrylate, toluen, xylen.

+ 01 vị trí tại khu vực in laser tại nhà xưởng 3: Vi khí hậu, tiếng ồn, hexamethylene diacrylate, dipropylene glycol diacrylate, toluen, xylen.

+ 01 vị trí tại khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, NO₂, SO₂, CO.

+ 01 vị trí tại khu vực khắc laser tại nhà xưởng 3: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, NO₂, SO₂, CO.

+ 01 vị trí tại khu vực sơn tại nhà xưởng 2: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, toluen, xylen, butyl acetate.

+ 01 vị trí tại khu vực sơn tại nhà xưởng 3: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, toluen, xylen, butyl acetate.

- *Tần suất giám sát*: 01 lần trong quá trình vận hành thử nghiệm.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

Đối với thông số hexamethylene diacrylate và dipropylene glycol diacrylate: Chủ Dự án cần theo dõi và giám sát, khi có quy chuẩn so sánh thì so sánh theo quy định.

5.2.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí và thông số giám sát*: 10 vị trí.

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2: Lưu lượng, bụi.

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 3: Lưu lượng, bụi.

+ 03 vị trí tại 03 ống thoát sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn tại nhà xưởng 2: Lưu lượng, bụi, toluen, xylen, n-butyl axetat.

+ 03 vị trí tại 03 ống thoát sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn tại nhà xưởng 3: Lưu lượng, bụi, toluen, xylen, n-butyl axetat.

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý hơi mực in từ quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1: Lưu lượng, hexamethylene diacrylate, dipropylene glycol diacrylate, toluen, xylen.

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý hơi mực in từ quá trình sản xuất tại nhà xưởng 3: Lưu lượng, hexamethylene diacrylate, dipropylene glycol diacrylate, toluen, xylen.

- *Tần suất giám sát*: Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; k_p theo lưu lượng của nguồn thải, $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Đối với thông số hexamethylene diacrylate và dipropylene glycol diacrylate: Chủ Dự án cần theo dõi và giám sát, khi có quy chuẩn so sánh thì so sánh theo quy định.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát*: 01 vị trí tại hố ga đầu nổi nước thải với KCN Nam Đồng Phú.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, amoni, coliforms.

- *Tần suất giám sát*: Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh*: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B).

5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.3. Giai đoạn giai đoạn vận hành thương mại:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí và thông số giám sát*: 08 vị trí.

+ 01 vị trí tại khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

+ 01 vị trí tại khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 3: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

+ 01 vị trí tại khu vực in laser tại nhà xưởng 1: Vi khí hậu, tiếng ồn, hexamethylene diacrylate, dipropylene glycol diacrylate, toluen, xylen.

+ 01 vị trí tại khu vực in laser tại nhà xưởng 3: Vi khí hậu, tiếng ồn, hexamethylene diacrylate, dipropylene glycol diacrylate, toluen, xylen.

+ 01 vị trí tại khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, NO₂, SO₂, CO.

+ 01 vị trí tại khu vực khắc laser tại nhà xưởng 3: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, NO₂, SO₂, CO.

+ 01 vị trí tại khu vực sơn tại nhà xưởng 2: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, toluen, xylen, butyl acetate.

+ 01 vị trí tại khu vực sơn tại nhà xưởng 3: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, toluen, xylen, butyl acetate.

- *Tần suất giám sát*: 06 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng*: QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

Đối với thông số hexamethylene diacrylate và dipropylene glycol diacrylate: Chủ Dự án cần theo dõi và giám sát, khi có quy chuẩn so sánh thì so sánh theo quy định.

5.2.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí và thông số giám sát*: 10 vị trí.

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2: Lưu lượng, bụi.

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 3: Lưu lượng, bụi.

+ 03 vị trí tại 03 ống thoát sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn tại nhà xưởng 2: Lưu lượng, bụi, toluen, xylen, n-butyl axetat.

+ 03 vị trí tại 03 ống thoát sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn tại nhà xưởng 3: Lưu lượng, bụi, toluen, xylen, n-butyl axetat.

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý hơi mực in từ quá trình sản xuất tại nhà xưởng 1: Lưu lượng, hexamethylene diacrylate, dipropylene glycol diacrylate, toluen, xylen.

+ 01 vị trí tại ống thoát sau hệ thống xử lý hơi mực in từ quá trình sản xuất tại nhà xưởng 3: Lưu lượng, hexamethylene diacrylate, dipropylene glycol diacrylate, toluen, xylen.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; k_p theo lưu lượng của nguồn thải, k_v = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Đối với thông số hexamethylene

diacrylate và dipropylene glycol diacrylate: Chủ Dự án cần theo dõi và giám sát, khi có quy chuẩn so sánh thì so sánh theo quy định.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hố ga đầu nối nước thải với KCN Nam Đồng Phú.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, amoni, coliforms.

- *Tần suất giám sát:* 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B).

5.3.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.4. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.6. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.9. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.

